TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** **TỈNH AG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:218/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 6 - 2022.
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

2. Ông Đoàn Văn Hiển.

- Thư ký phiên tòa:

+ Ông Nguyễn Nguyên Huân – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện CP;

+ Ông Chau Dau – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 158/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thúy T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tổ 24, ấp MP, xã MĐ, huyện CP, tỉnh AG. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ 24, ấp MP, xã MĐ, huyện CP, tỉnh AG. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/4/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Thúy T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Trương Văn T tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau năm 1996, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng lúc đầu đầm ấm hạnh phúc. Nhưng về sau đời sống vợ chồng không còn hòa hợp, bất đồng quan điểm

sống, tính tình không hợp nhau. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có một con chung tên Trương Văn Trọng, sinh ngày 29/03/1997. Hiện cháu Trọng đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn:*

- Ông Trương Văn T được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa để tham gia các tiến trình tố tụng của Tòa thực hiện theo quy định pháp luật, cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà T trình bày: Vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn. Con chung đã trưởng thành có khả năng lao động và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được được công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Do bà T và ông T không có đăng ký kết hôn nên theo quy định pháp luật không công nhận vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà T và ông T không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Bà T và ông T có một con chung tên Trương Văn Trọng, sinh ngày 29/03/1997 đã trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự về việc ly hôn, bị đơn cư trú tại huyện CP, tỉnh AG nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CP theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử thấy rằng bà T và ông T chung sống với nhau từ năm 1996, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định,

"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"

Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận bà T và ông T là vợ chồng.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà T và ông T có một con chung tên Trương Văn Trọng, sinh ngày 29/03/1997 đã thành niên. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Gạo phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Gạo đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 5 Điều 3; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Thúy T với ông Trương Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Con chung thành niên tên Trương Văn Trọng, sinh ngày 29/03/1997, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Thúy T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0003687 ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP nên không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG;
- VKSND huyện CP;
- CCTHADS huyện CP;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Vũ